

Cục

Sao chuẩn P. Nguyễn M.

Mẫu số: C 48-THADS

(Ban hành theo TT số: 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp)

CỤC THI HÀNH ÁN DS TỈNH HÀ GIANG
CHI CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
HUYỆN BẮC QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Quang, ngày 19 tháng 5 năm 2019

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH HÀ GIANG
Số: 02/KL-CCTHADS

ĐẾN Số: 748
Ngày: 27.5.19
Chuyên: P. Kiên An
Lưu hồ sơ số: 18 (37)

KẾT LUẬN NỘI DUNG TỐ CÁO

Đối với ông Lê Quang Trọng; Chức vụ: Chấp hành viên
Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang

Ngày 19/4/2019, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang- tỉnh Hà Giang đã có Quyết định số: 02/QĐ-CCTHADS về việc xác minh phần nội dung tố cáo của ông Nguyễn Mạnh Tiến và ông Nguyễn Anh Tú; cùng trú tại: Tổ 11- thị trấn Việt Quang- huyện Bắc Quang- tỉnh Hà Giang tố cáo đối với ông Lê Quang Trọng Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang- Người trực tiếp tổ chức thi hành án đối với bà Đỗ Thị Thủy; trú tại: Tổ 11- thị trấn Việt Quang- huyện Bắc Quang- tỉnh Hà Giang. Đơn do Cục Thi hành án dân sự (THADS) chuyên đơn tại phiếu chuyên đơn số: 252/CTHADS-PCĐ ngày 10/4/2019 mà đơn vị đã thụ lý một phần liên quan đến Chấp hành viên của đơn vị để giải quyết theo thẩm quyền.

Xét nội dung tố cáo đã thụ lý, văn bản giải trình của người bị tố cáo, báo cáo kết quả xác minh tố cáo, các tài liệu lưu tại hồ sơ thi hành án, hồ sơ giải quyết tố cáo trước đây, các bằng chứng có liên quan, đối chiếu với các quy định của pháp luật hiện hành, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang- tỉnh Hà Giang kết luận như sau:

I/ KẾT QUẢ XÁC MINH CÁC NỘI DUNG TỐ CÁO:

1/ Nội dung tố cáo:

Nội dung ông Tiến và ông Tú tố cáo cho rằng: "... Ngày 25/10/2016, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang đã ra Quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 03/QĐ-CCTHADS đối với bà Đỗ Thị Thủy. Chúng tôi nhận thấy việc ông Lê Quang Trọng kê biên quyền sử dụng đất ... là hoàn toàn trái pháp luật, xâm phạm nghiêm trọng quyền, lợi ích hợp pháp của chúng tôi, bởi lẽ:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 024010 mà gia đình tôi được cấp ngày 20/5/2001 có đối tượng được cấp là hộ gia đình... Vậy nhưng trong toàn bộ quá trình thi hành án, ông Trọng đã ra Quyết định kê biên tài sản mà không hề thông báo cho chúng tôi tự phân chia tài sản chung hoặc khởi kiện phân chia tài sản chung của hộ gia đình và ông Trọng không hề yêu cầu Tòa án phân chia tài sản theo khoản 1 Điều 74 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014)... Ông Trọng kê biên toàn bộ tài sản chung của hộ gia đình cho nghĩa vụ riêng của mẹ chúng tôi là hoàn toàn trái pháp luật... Chúng tôi đã bị tước quyền sở hữu đối với tài sản chung và mất đi quyền ưu tiên mua đối với tài sản chung theo khoản 3 Điều 74 Luật này, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi chính đáng của chúng tôi.

... Chấp hành viên bẫy dân, lừa dối dân để cưỡng chế kê biên bằng được quyền sử dụng đất, có sự dàn xếp bán đấu giá nhà tôi cho đối tượng xã hội để bán tài sản với giá hết sức rẻ mạt, thực tế giá trị 1,2 tỷ nhưng bán đấu giá 370 triệu...”

2. Nội dung giải trình của người bị tố cáo:

Căn cứ Bản án số: 02/2015/DSST ngày 05/11/2015; Thông báo sửa chữa Bản án số: 02/2015/TB-TA ngày 10/11/2015; Thông báo sửa chữa Bản án (Lần thứ 2) số: 03/2016/TB-TA ngày 28/01/2016 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang; Bản án số: 01/2016/DS-PT ngày 19/01/2016; Thông báo sửa chữa, bổ sung Bản án phúc thẩm số: 01/TB-TA ngày 01/02/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang; Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số: 14/QĐ-CCTHADS ngày 25/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang- tỉnh Hà Giang;

Là Chấp hành viên được phân công trực tiếp tổ chức thi hành các Bản án, quyết định nêu trên đối với bà Đỗ Thị Thủy (người phải thi hành án), trú tại: Tổ 11- thị trấn Việt Quang- huyện Bắc Quang- tỉnh Hà Giang. Chấp hành viên Lê Quang Trọng đưa ra quan điểm giải trình đối với nội dung tố cáo về việc làm của mình cụ thể như sau:

2.1. Toàn bộ quá trình tổ chức thi hành án đối với bà Đỗ Thị Thủy nói chung, việc cưỡng chế, kê biên quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đảm bảo thi hành án đối với bà Đỗ Thị Thủy nói riêng của Chấp hành viên đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Cụ thể:

- Sau khi được phân công trực tiếp tổ chức thi hành vụ việc, Chấp hành viên đã xây dựng hồ sơ ban đầu đúng quy định, hướng dẫn của Ngành cấp trên.

- Việc tổng đạt Quyết định, giấy báo, thông báo về thi hành án đảm bảo đúng trình tự, thời gian do pháp luật quy định.

- Việc xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án được thực hiện theo quy định tại Luật Thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành. Với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, sử dụng; đăng ký giao dịch bảo đảm đã được xác minh tại chính quyền địa phương, cơ quan đăng ký là Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Hà Giang- Chi nhánh huyện Bắc Quang và Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam- Chi nhánh huyện Bắc Quang- tỉnh Hà Giang.

- Việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án đảm bảo chính xác theo các quy định của pháp luật hiện hành.

2.2. Về nội dung tố cáo của các ông Nguyễn Mạnh Tiến, Nguyễn Anh Tú, Chấp hành viên đã giải trình từng nội dung cụ thể như sau:

2.2.1. Quyền sử dụng đất đã kê biên thuộc quyền sử dụng của người phải thi hành án là bà Đỗ Thị Thủy và chồng là ông Nguyễn Văn Tuấn, không phải quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Nguyễn Văn Tuấn.

Quá trình tổ chức thi hành án vụ Đỗ Thị Thủy, Chấp hành viên đã thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Quyền sử dụng đất đã kê biên, xử lý để thi hành án thuộc quyền sử dụng của người phải thi hành án là bà Đỗ Thị Thủy và chồng là ông Nguyễn Văn Tuấn, không phải quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Nguyễn Văn Tuấn, bởi các lý do cụ thể như sau:

- **Thứ nhất:** Quá trình giải quyết vụ việc, Chấp hành viên đã tiến hành xác minh tại văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất; đồng thời phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang; Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện; UBND thị trấn Việt Quang; Cán bộ Tổ 11 xác minh thực địa quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của vợ chồng bà Đỗ Thị Thủy, ông Nguyễn Văn Tuấn. Kết quả xác minh cho thấy: đại diện Tô dân phố và các cơ quan hữu quan đều khẳng định quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất là của vợ chồng bà Đỗ Thị Thủy, ông Nguyễn Văn Tuấn đang sử dụng ổn định (Các bút lục số: 36 - 40; 51- 52 và 72). Cụ thể: tại Công văn số: 42/VPĐKĐĐ ngày 09/8/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Hà

Giang- Chi nhánh huyện Bắc Quang (Bút lục số 51) và Biên bản xác minh điều kiện tài sản của người phải thi hành án 25/10/2016 (Bút lục số 72) của Chấp hành viên đã xác định rõ ông Nguyễn Văn Tuấn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 024010; vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 236/QSĐĐ/2745 ngày 20/5/2001 cho hộ ông Nguyễn Văn Tuấn; Trú tại: khu Quang Thành (Nay là Tổ 11)- thị trấn Việt Quang- huyện Bắc Quang- tỉnh Hà Giang. Diện tích 81.6m²; tại thửa số 25^b; tờ bản đồ số: 1+2+3+4 bản đồ địa chính Việt Quang; mục đích sử dụng: Đất thổ cư; thời hạn sử dụng: Lâu dài; địa chỉ thửa đất: khu Quang Thành- thị trấn Việt Quang- huyện Bắc Quang- tỉnh Hà Giang. Tại thời điểm xác minh không có đăng ký thế chấp, đăng ký giao dịch bảo đảm.

Trong khi đó, ông Nguyễn Văn Tuấn và bà Đỗ Thị Thủy đăng ký kết hôn từ ngày 01/01/1993 Như vậy, Quyền sử dụng đất ông Tuấn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản hình thành trong giai đoạn hôn nhân hợp pháp với bà Thủy và Chấp hành viên xác định đó là tài sản chung của vợ chồng là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Khi ông Tuấn và bà Thủy ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số: 42/2010/QĐST-HNGĐ ngày 09/8/2010 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang các bên không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung (Các bút lục số 44, 45). Ông Tuấn cho rằng có thoả thuận tự phân chia tài sản với bà Thủy và trả tiền cho bà Thủy để ông nhận nhà, đất sau ly hôn nhưng hai bên không làm thủ tục trước bạ tại Cơ quan đăng ký quyền sử dụng đất. Vì vậy, Chấp hành viên không có cơ sở để xác định tài sản trên là của cá nhân ông Tuấn mà phải xác định đây là khối tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ.

Thứ hai: Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lưu tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Hà Giang- Chi nhánh huyện Bắc Quang cho thấy diện tích 81,6.m² đất nêu trên do cá nhân ông Nguyễn Văn Tuấn (chồng bà Thủy) nhận chuyển nhượng của người khác (nội dung này thể hiện tại biên lai thu thuế chuyển quyền sử dụng đất ngày 22/11/2001 do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện Bắc Quang cung cấp- Bút lục số 53 hồ sơ thi hành án).

Tại tờ khai lệ phí trước bạ do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện Bắc Quang cung cấp (Bút lục số 52 hồ sơ thi hành án) đã ghi: “*Tên tổ chức, cá nhân có tài sản trước bạ: Nguyễn Anh Tuấn*”, trong tờ khai không ghi tên thành viên nào khác trong hộ gia đình (nghĩa là không có anh Tiến, anh Tú). Như vậy, đây rõ ràng là cá nhân ông Nguyễn Anh Tuấn (Nguyễn Văn Tuấn) chứ không phải hộ gia đình ông Nguyễn Anh Tuấn (Nguyễn Văn Tuấn) là người có tài sản trước bạ.

Bên cạnh đó, tại dòng “*Số chứng minh thư (hoặc hộ khẩu)...*” trong tờ khai lệ phí trước bạ nêu trên bỏ trống, không ghi số sổ hộ khẩu của gia đình ông Nguyễn Văn Tuấn tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Biên lai thu lệ phí trước bạ và biên lai thu thuế chuyển quyền sử dụng đất cũng chỉ ghi tên người nộp là ông Nguyễn Anh Tuấn chứ không phải hộ gia đình ông Nguyễn Anh Tuấn. Điều này khẳng định rõ hơn đây cá nhân ông Nguyễn Văn Tuấn là người nhận chuyển quyền sử dụng đất và là chủ sử dụng đất chứ không phải hộ gia đình ông Nguyễn Văn Tuấn là chủ sử dụng đất.

Như vậy, quyền sử dụng thửa đất nêu trên có nguồn gốc do ông Tuấn- chồng bà Thủy nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp với bà Thủy. Trong khi đó, tại khoản 1, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

“Điều 27. Tài sản chung của vợ chồng

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; ...

Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng...

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất.”.

Đối chiếu với quy định nêu trên cho thấy đây là quyền tài sản mà vợ chồng ông Tuấn, bà Thủy có được sau khi kết hôn do nhận chuyển nhượng mà có, do đó Chấp hành viên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông Tuấn, bà Thủy là phù hợp quy định pháp luật.

- **Thứ ba:** Tại biên bản thỏa thuận chia tài sản chung vợ chồng và Giấy biên nhận tiền do ông Nguyễn Văn Tuấn giao nộp cho Chấp hành viên ngày 06/01/2017, chính ông Tuấn và bà Thủy đã khẳng định trong giai đoạn hôn nhân hợp pháp, ông Tuấn và bà Thủy đã tạo dựng được các tài sản chung là Quyền sử dụng đất diện tích 81.6m²; tại thửa số 25^b tờ bản đồ số: 1+2+3+4 bản đồ địa chính Việt Quang mục đích sử dụng: Đất thổ cư; thời hạn sử dụng: Lâu dài; địa chỉ thửa đất: khu Quang Thành - thị trấn Việt Quang- huyện Bắc Quang- tỉnh Hà Giang; đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 024010; vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 236/QSĐĐ/2745 ngày 20/5/2001 mang tên Nguyễn Văn Tuấn; Địa chỉ: khu Quang Thành (nay là Tô 11)- thị trấn Việt Quang- huyện Bắc Quang- tỉnh Hà Giang; Tài sản gắn liền trên đất có một nhà xây cấp 4 ...

Từ những phân tích trên cho thấy trong quá trình thi hành vụ việc Đỗ Thị Thủy, Chấp hành viên đã thực hiện nghiêm việc xác minh để xác định quyền tài sản của người phải thi hành án; thực hiện niêm yết, thông báo công khai nội dung xác định tài sản, nội dung kê biên tài sản cho các bên đương sự và người liên quan... Việc làm này là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Kết quả xác minh cho thấy quyền sử dụng đất bị kê biên có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn Tuấn nhận chuyển nhượng (có được) sau khi kết hôn với bà Đỗ Thị Thủy mà có, chứ không phải quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cấp đất để cho các thành viên trong hộ gia đình cho nên quyền sử dụng ở đây chỉ thuộc về chủ sử dụng là vợ chồng bà Đỗ Thị Thủy, ông Nguyễn Văn Tuấn theo quy định của pháp luật.

2.2.2. Chấp hành viên đã thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân sự khi cưỡng chế đối với tài sản thuộc sở hữu chung. Cụ thể:

Như đã đề cập ở phần trên, Kết quả xác minh cho thấy quyền sử dụng đất bị kê biên có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn Tuấn nhận chuyển nhượng (có được) sau khi kết hôn với bà Đỗ Thị Thủy mà có, chứ không phải quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cấp đất để cho các thành viên trong hộ gia đình cho nên quyền sử dụng ở đây chỉ thuộc về chủ sử dụng là vợ chồng bà Đỗ Thị Thủy, ông Nguyễn Văn Tuấn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, trong quá trình tổ chức thi hành án, căn cứ quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ, Chấp hành viên đã xác định phần sở hữu tài sản của bà Đỗ Thị Thủy trong khối tài sản chung của vợ chồng; đồng thời hướng dẫn đương sự và ông Nguyễn Văn Tuấn là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về quyền khởi kiện tại Tòa án yêu cầu xác định phần sở hữu của người phải thi hành án trong khối tài sản chung của vợ chồng trong giai đoạn hôn nhân hợp pháp, nếu không đồng ý với việc xác định của Chấp hành viên... Vì ông Nguyễn Mạnh Tiến và ông Nguyễn Anh Tú không phải là đồng sở hữu, sử dụng chung của tài sản cho nên Chấp hành viên không phải thông báo cho ông Tiến, ông Tú theo quy định.

2.2.3. Về nội dung tố cáo ông Nguyễn Mạnh Tiến, Nguyễn Anh Tú cho rằng:

“... Chấp hành viên bẫy dân, lừa dối dân để cưỡng chế kê biên bằng được quyền sử dụng đất Số tiền phải thi hành án chỉ hơn 27 triệu nhưng lại kê biên quyền sử dụng đất, nhà ở duy nhất của gia đình tôi giá trị hàng tỷ đồng rõ ràng thể hiện sự vô cảm, xa rời dân, cứng nhắc, thiếu thuyết phục trong thi hành án. Thậm trí có sự dàn xếp bán đấu giá nhà tôi cho đối tượng xã hội để bán tài sản với giá hết sức rẻ mạt (thực tế giá trị 1,2 tỷ nhưng bán đấu giá 370 triệu)...”

Về nội dung tố cáo nêu trên của ông Nguyễn Mạnh Tiến, Nguyễn Anh Tú là sai sự thật bởi các lý do sau:

Thứ nhất, quá trình giải quyết vụ việc, ngày 29/3/2016 bà Đỗ Thị Thủy tự kê khai tài sản, thu nhập không có gì (Bút lục số 16). Tuy nhiên sau đó, Chấp hành viên đã xác minh điều kiện thi hành án đối với tất cả các loại tài sản đã kê biên đầy đủ, chặt chẽ, theo đúng quy định của pháp luật. Kết quả xác minh, giải quyết thi hành án khẳng định tài sản đã kê biên là tài sản chung của bà Đỗ Thị Thủy và ông Nguyễn Văn Tuấn.

Thứ hai, Từ kết quả xác minh, tự kê khai tài sản của người phải thi hành án cho thấy người phải thi hành án không có tài sản riêng, chỉ có tài sản chung duy nhất là nhà, quyền sử dụng đất và nhà xây, tài sản gắn liền trên đất trong khối tài sản chung của vợ chồng bà Đỗ Thị Thủy- ông Nguyễn Văn Tuấn.

Trong khi đó, tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự quy định:

“Điều 13. Áp dụng biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án

.... Trường hợp người phải thi hành án chỉ có một tài sản duy nhất lớn hơn nhiều lần so với nghĩa vụ phải thi hành án mà tài sản đó không thể phân chia được hoặc việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản thì Chấp hành viên vẫn có quyền áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế để thi hành án.”

Vì vậy, Chấp hành viên phải kê biên, xử lý tài sản để thi hành án là hoàn toàn phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 71, Điều 74, Điều 110, Điều 111, Điều 112 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; khoản 2 Điều 24; khoản 1 Điều 13 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự. Không thể cho rằng “... Chấp hành viên bẫy dân, lừa dối dân để cưỡng chế kê biên bằng được quyền sử dụng đất Số tiền phải thi hành án chỉ hơn 27 triệu nhưng lại kê biên quyền sử dụng đất, nhà ở duy nhất của gia đình tôi giá trị hàng tỷ đồng rõ ràng thể hiện sự vô cảm, xa rời dân, cứng nhắc, thiếu thuyết phục trong thi hành án...”

Thứ ba: Về việc xác định giá và giảm giá tài sản kê biên: Sau khi kê biên, Chấp hành viên đã thông báo cho đương sự quyền thỏa thuận về giá tài sản hoặc tổ chức thẩm định giá tài sản đã kê biên để đảm bảo thi hành án. Tuy nhiên, hết thời hạn do Chấp hành viên ấn định đương sự không thỏa thuận. Trên địa bàn tỉnh Hà Giang không có tổ chức thẩm định giá tài sản, không ký được hợp đồng dịch vụ thẩm định giá cho nên Chấp hành viên đã căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 98 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; khoản 1 Điều 26 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự để xác định giá theo đúng quy định của pháp luật. Kết quả xác định giá ban đầu (Ngày 28/4/2017) là: 503.500.000đ (Năm trăm lẻ ba triệu năm trăm nghìn đồng), đã được thông báo cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành và các bên đều không có ý kiến gì về giá tài sản đã kê biên.

Quá trình giải quyết vụ việc có 03 lần bán đấu giá tài sản đã kê biên không thành, sau mỗi lần bán đấu giá không thành, Chấp hành viên đều thông báo cho các bên đương sự biết và yêu cầu các bên đương sự thỏa thuận về mức giảm giá tài sản trong thời hạn 10 ngày theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, các bên đương sự không có thỏa thuận về mức giảm giá tài sản cho nên, Chấp hành viên đã ra quyết định giảm giá tài sản 03 lần; mỗi lần giảm 10% giá trị tài sản so với giá bán đấu giá không thành liền trước. Việc giảm giá tài sản kê biên này được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 104 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Thứ tư, ngay sau khi xác định giá của tài sản đã kê biên, căn cứ quy định tại Điều 218 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, Chấp hành viên đã ban hành Thông báo số: 442/TB-CCTHADS ngày 28/4/2017 nội dung thông báo cho ông Nguyễn Văn Tuấn được quyền ưu tiên mua tài sản chung trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày được thông báo (Bút lục số 188). Bên cạnh đó, sau mỗi lần bán đấu giá tài sản không thành, giảm giá tài sản kê biên Chấp hành viên đều thông báo cho ông Nguyễn Văn Tuấn được quyền ưu tiên mua tài sản chung trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông báo (Bút lục số 248; 277; 316). Tuy nhiên, hết thời hạn luật định, ông Nguyễn Văn Tuấn không thực hiện quyền ưu tiên mua tài sản Chấp hành viên phải ký hợp đồng bán đấu giá tài sản đã kê biên để thi hành án theo quy định của pháp luật.

Thứ năm, trong suốt quá trình bán đấu giá tài sản, trước khi ký hợp đồng bán đấu giá tài sản kê biên để thi hành án Chấp hành viên đều thông báo cho đương sự về quyền thỏa thuận về tổ chức bán đấu giá tài sản nhưng các bên đương sự không thỏa thuận. Vì vậy, Chấp hành viên đã tiến hành ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản đã kê biên để thi hành án theo đúng quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 101 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Việc bán đấu giá tài sản đã kê biên được Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản- Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trách nhiệm của Chấp hành viên được thực hiện đến khi ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản và giám sát việc thực hiện hợp đồng, sau đó Chấp hành viên không thể can thiệp vào trình tự, thủ tục, kết quả bán đấu giá tài sản của Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản- Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang.

Ngay sau khi nhận được Giấy mời tham gia cuộc bán đấu giá tài sản của Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản- Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang; Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang biết đã có người đăng ký mua tài sản bán đấu giá để thi hành án cho nên ngày 02/4/2018 đã đến tại nhà bà Đỗ Thị Thủy, ông Nguyễn Văn Tuấn làm việc với người phải thi hành án, thông báo và động viên bà Đỗ Thị Thủy nộp tiền thi hành án và các khoản chi phí phát sinh để được nhận lại tài sản kê biên trước khi mở cuộc bán đấu giá tài sản 01 ngày theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà Đỗ Thị Thủy vẫn có thái độ chống đối việc thi hành án, cho rằng không có vay nợ gì bà Vũ Thị Dung, không ký biên bản giải quyết việc thi hành án (Bút lục số 340 hồ sơ thi hành án).

Vì vậy, không thể cho rằng Chấp hành viên “... *Thậm trí có sự dàn xếp bán đấu giá nhà tôi cho đối tượng xã hội để bán tài sản với giá hết sức rẻ mạt (thực tế giá trị 1,2 tỷ nhưng bán đấu giá 370 triệu)*...” như nội dung ông Nguyễn Mạnh Tiến và ông Nguyễn Anh Tú tố cáo.

Từ các nội dung nêu trên Chấp hành viên đã khẳng định: toàn bộ quá trình tổ chức thi hành án từ xác minh, kê biên, định giá, tài sản đã kê biên; ký hợp đồng bán đấu giá tài sản đã kê biên để thi hành án đã được Chấp hành viên thực hiện khách quan, công khai, minh bạch theo đúng quy định của pháp luật. Người phải thi hành án là bà Đỗ Thị Thủy cố tình chây ì, chống đối việc thi hành án. Khi tài sản đã kê biên để thi hành án bị bán đấu giá thành, giải quyết xong việc thi hành án thì các

con của bà Đỗ Thị Thủy là ông Nguyễn Mạnh Tiến và Nguyễn Anh Tú đã cố tình viết đơn tố cáo sai sự thật.

3. Nội dung những tài liệu, bằng chứng mà đoàn xác minh tố cáo đã thu thập được để chứng minh tính đúng, sai của hành vi bị tố cáo gồm có:

- Tài liệu (có lưu tại hồ sơ THA) do Chấp hành viên cung cấp các bản sao gồm:

Bản kê khai tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án theo quy định tại điều 7a Luật THADS có ký tên bà Thủy có nội dung: “*tôi không có tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án*”) (BL 16).

Biên bản xác minh điều kiện tài sản của người phải thi hành án 25/10/2016 (Các bút lục số 22, 36, 37, 38, 39, 51 và 72) đã xác định rõ ông Nguyễn Văn Tuấn; Trú tại: khu Quang Thành (Nay là Tổ 11)- thị trấn Việt Quang- huyện Bắc Quang- tỉnh Hà Giang đã được UBND tỉnh Hà Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 024010; vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 236/QSDD/2745 ngày 20/5/2001; Diện tích 81.6m²; tại thửa số 25^b; tờ bản đồ số: 1+2+3+4 bản đồ địa chính Việt Quang; mục đích sử dụng: Đất thổ cư; thời hạn sử dụng: Lâu dài; địa chỉ thửa đất: khu Quang Thành- thị trấn Việt Quang- huyện Bắc Quang- tỉnh Hà Giang. Tại thời điểm xác minh không có đăng ký thế chấp, đăng ký giao dịch bảo đảm.

Trong khi đó, ông Nguyễn Văn Tuấn và bà Đỗ Thị Thủy đăng ký kết hôn từ ngày 01/01/1993. Như vậy, căn cứ nội dung kết quả xác minh, đối chiếu với quy định của pháp luật hiện hành cho thấy quyền sử dụng đất ông Tuấn đã được cấp giấy chứng nhận nêu trên là tài sản hình thành trong giai đoạn hôn nhân hợp pháp với bà Thủy và Chấp hành viên xác định đó là tài sản chung của vợ chồng là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Khi ông Tuấn và bà Thủy ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 42/2010/QĐST-HNGĐ ngày 09/8/2010 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang các bên không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung (Bút lục 44, 45).

Giấy báo số 391/GB-CCTHADS ngày 25/4/2018 của Chấp hành viên đã báo cho ông Tuấn (người có quyền lợi liên quan) đến cơ quan Thi hành án để giải quyết, cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến tài sản chung... Giấy báo đã được thông báo hợp lệ (BL 41,42); Thông báo số 694 và 695/TB-CCTHADS ngày 07/9/2016 của Chấp hành viên đã xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đã xác minh để đảm bảo thi hành án và xác định phần sở hữu tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung của vợ chồng trong giai đoạn hôn nhân hợp pháp (Bút lục từ 57-59); Giấy báo số 696/GB-CCTHADS ngày 7/9/2016 (BL 61) tiếp tục báo cho ông Tuấn làm việc. Toàn bộ nội dung Thông báo, giấy báo này đã gửi (tổng đạt hợp lệ) cho ông Nguyễn Văn Tuấn tại gia đình ông Tuấn và kho K64 (Từ bút lục 62-69), tuy nhiên ông Tuấn không ký nhận. Việc tổng đạt này đã thể hiện bằng văn bản có sự tham gia chứng kiến của Chủ nhiệm kho K64 và đại diện chính quyền địa phương;

Quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số: 03/QĐ-CCTHADS ngày 25/10/2016 của Chấp hành viên về việc kê biên Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bị kê biên là tài sản hình thành trong giai đoạn hôn nhân hợp pháp của bà Đỗ Thị Thủy và ông Nguyễn Văn Tuấn. Nội dung quyết định cưỡng chế, thông báo cưỡng chế đã được thực hiện tổng đạt hợp lệ cho các bên đương sự và người liên quan (ông Tuấn từ BL 73-82; BL 95, 97, 101, 102, 103, 105, 106).

01 bản phô tô Thỏa thuận chia tài sản chung vợ chồng (giữa bà Thủy và ông Tuấn), 01 bản phô tô giấy nhận tiền có chữ ký của bà Thủy và ông Tuấn lập chỉ có chữ ký của người hàng xóm, không có xác nhận của cấp có thẩm quyền. Tài liệu

này do ông Tuấn cung cấp cho Chấp hành viên lưu hồ sơ thi hành án, như vậy ông Tuấn đã biết việc sẽ kê biên quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, cho nên đã cung cấp giấy này cho Chấp hành viên;

01 bản phô tô biên bản về việc kê biên, xử lý tài sản do Hội đồng cưỡng chế lập ngày 11/01/2017 có sơ đồ đất kèm theo. Nội dung biên bản có ông Tuấn, bà Thủy tham gia và được Chấp hành viên và hội đồng cưỡng chế giải thích hướng dẫn ông Tuấn thực hiện quyền khởi kiện ra Tòa theo điều 75 Luật thi hành án dân sự nếu ông Tuấn có căn cứ.

Thông báo số: 213/TB-CCTHADS, ngày 11/01/2017 của Chấp hành viên tiếp tục Thông báo ấn định thời hạn đề đương sự, người có tranh chấp và người liên quan thực hiện quyền khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, nội dung thông báo được niêm yết công khai (Bút lục 144-147).

Thông báo kết quả xác định giá số 440/TB-CCTHADS ngày 28/4/2017; bảng xác định giá số 441/BXD-CCTHADS ngày 28/4/2017; Thông báo quyền ưu tiên mua Tài sản số 442/TB-CCTHADS ngày 28/4/2017 (thời hạn ưu tiên 3 tháng). Nội dung các Thông báo đã được thực hiện thông báo hợp lệ theo quy định của pháp luật cho đương sự và người liên quan (ông Nguyễn Văn Tuấn) biết bằng việc niêm yết công khai theo quy định của pháp luật (BL 190-194).

Các lần giảm giá sau đó, Chấp hành viên tiếp tục thông báo các văn bản liên quan để ông Tuấn biết thực hiện quyền ưu tiên mua tài sản bao gồm các quyết định giảm giá và thông báo quyền ưu tiên mua, được thể hiện tại các bút lục: 1) Bút lục 245, 246, 247, 248 và từ bút lục 250-253; 2) Bút lục 275, 276, 277, 280-283); 3) Bút lục 313, 314, 315, 316 và từ bút lục 318-322.

Khi hết thời hạn được ấn định, ông Tuấn không thực hiện việc ưu tiên mua tài sản. Vì vậy, Chấp hành viên đã tiến hành ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản kê biên đề thi hành án theo quy định của pháp luật. Cụ thể như: Các bản sao hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản được ký giữa Chấp hành viên với Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Hà Giang bao gồm: 1) Hợp đồng số: 40/HĐ-DVĐGTS ngày 22/8/2017; 2) Hợp đồng số: 52/HĐ-DVĐGTS ngày 03/11/2017; 3) Hợp đồng số: 03/HĐ-DVĐGTS ngày 05/01/2018; 4) Hợp đồng số: 26/HĐ-DVĐGTS ngày 09/3/2018;...

Quy chế cuộc bán đấu giá số 122/QC-TT ngày 12/3/2018; 01 bản sao Biên bản bán đấu giá ngày 03/4/2018 và 01 bản sao Công văn số: 145/CV-TT ngày 03/4/2018 của Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Hà Giang.

- Các tài liệu giấy tờ thu thập được trong quá trình giải quyết khiếu nại tố cáo trước đây qua hai cấp giải quyết (huyện, tỉnh) và trong quá trình giải quyết lần này bao gồm:

+ Biên bản làm việc “Xác minh, đối thoại nội dung khiếu nại, nội dung tố cáo” hồi 10 giờ 25 phút và biên bản hồi 14 giờ 30 phút ngày 04/6/2018 làm việc với ông Nguyễn Văn Tuấn, Luật sư Nguyễn Khánh Hùng (người được ông Tuấn ủy quyền) và Chấp hành viên Lê Quang Trọng. Tại buổi làm việc ông Tuấn cung cấp các giấy tờ về thi hành án là bản phô tô có ký tên ông Tuấn, ông Hùng để chứng minh việc cung cấp bao gồm: (Thông báo số 213/TB-CCTHADS ngày 11/01/2017 của Chấp hành viên; Thông báo số 212/TB-CCTHADS ngày 11/01/2017 của Chấp hành viên; Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 26/HĐ-DVĐGTS ngày 09/3/2018 ký giữa Chấp hành viên với Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Hà Giang; Thỏa thuận chia tài sản chung vợ chồng (giữa bà Thủy và ông Tuấn) chỉ có chữ ký của người hàng xóm, không có xác nhận của cấp có thẩm quyền; Thông báo số 274/TB-TT ngày 07/11/2017 của Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Hà Giang; Biên bản bán đấu giá ngày 03/4/2018 của Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Hà Giang; Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số: 02/HĐ-MBTSĐG

ngày 10/4/2018 ký giữa Chấp hành viên với người trúng đấu giá (ông Nguyễn Đức Kỳ); Quyết định về việc giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá số: 02/QĐ-CCTHADS ngày 18/4/2018 của Chấp hành viên Chi cục THADS huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang; Thông báo số 439/TB-CCTHADS ngày 18/4/2018 của Chấp hành viên; công văn số: 102/CV-CCTHADS ngày 13/02/2017 của Cục THADS tỉnh V/v yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; Biên bản về việc giải quyết việc thi hành án ngày 07/5/2018; Quyết định về việc cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 03/QĐ-CCTHADS ngày 25/10/2016 của Chấp hành viên Chi cục THADS huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang; văn bản số 145/CV-TT ngày 03/4/2018 của Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Hà Giang về việc đấu giá tài sản thành; Công văn số 140/CV-CCTHADS ngày 08/5/2018 của Chi cục THADS huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang V/v Trả lời đơn đề nghị Hoàn thi hành án của công dân; Biên bản về việc tạm giao quản lý, khai thác sử dụng đất đã kê biên lập ngày 11/01/2017 của các thành phần; Thông báo số 194/TB-CCTHADS ngày 30/12/2016 của Chấp hành viên; Biên bản về việc kê khai tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án do Chấp hành viên lập với bà Đỗ Thị Thủy; Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số: 14/QĐ-CCTHADS ngày 25/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang- tỉnh Hà Giang; biên bản về việc kê biên, xử lý tài sản do Hội đồng cưỡng chế lập ngày 11/01/2017 có sơ đồ đất kèm theo.

Toàn bộ các giấy tờ tài liệu trên ông Tuấn trình bày do ông Tuấn nhận được được chỉ có mỗi loại 01 bản cho nên ông Tuấn và ông Hùng đề nghị phê tô sau đó ông Tuấn ông Hùng kiểm tra và ký vào cuối văn bản để chứng minh là văn bản cung cấp.

+ Biên bản làm việc, xác minh nội dung tố cáo ngày 30/01/2019 của Cục THADS tỉnh Hà Giang làm việc với ông Nguyễn Văn Tuấn và bà Đỗ Thị Thủy (là bố, mẹ của ông Tiến và ông Tú). Tại buổi làm việc ông Tuấn, bà Thủy có ý kiến: *“Năm 1993 chúng tôi kết hôn, năm 2001 hai vợ chồng có mua đất của bà Đỗ Thị Ngần, hiện chuyển lên sống ở thành phố Hà Giang không rõ địa chỉ. Năm 2010 hai vợ chồng tôi ly hôn tại Tòa án nhưng không yêu cầu Tòa phân chia tài sản chung của vợ chồng mà sau đó chúng tôi tự chia tài sản nhà, đất, giấy tờ tự phân chia tôi (ông Tuấn) đã cung cấp cho cơ quan thi hành án, tôi (ông Tuấn) lấy đất và trả tiền cho bà Thủy và cho bà Thủy cùng con ở nhờ...”*;

+ Biên bản làm việc ngày 19/6/2018 của Đoàn xác minh Tố cáo với Công an huyện Bắc Quang để làm rõ số chứng minh nhân dân 073088592 do Công an tỉnh Hà Giang cấp ngày 11/9/2015, có phải cấp cho bà Thủy không để làm rõ tính đúng sai. Tại buổi làm việc công an huyện bắc Quang đã khẳng định số chứng minh nhân dân và thông tin về bà Thủy đã trùng khớp với giấy thỏa thuận chia tài sản chung vợ chồng.

+ Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Tuấn cung cấp, cũng như lưu tại hồ sơ thi hành án để minh chứng việc ông Tuấn nhận chuyển nhượng từ bà Ngần từ khoảng trước năm 2001 là có cơ sở, bởi lẽ giấy phân đất của ông Tuấn là đất của bà Ngần.

+ Biên bản làm việc ngày 18/7/2018 của Đoàn xác minh Tố cáo với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Hà Giang-Chi nhánh huyện Bắc Quang.

+ Công văn số 347/STP-PTTP ngày 08/6/2018 của Sở Tư Pháp “về việc trả lời Đơn khiếu nại khẩn cấp của ông Nguyễn Văn Tuấn”, nội dung công văn cũng đã khẳng định: *“Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản và đấu giá viên trực tiếp thu lý vụ việc đã thực hiện đầy đủ các bước theo đúng quy định tại chương III của luật đấu giá tài sản năm 2016 như: ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản; xây dựng quy chế đấu giá; Niêm yết việc đấu giá tài sản...các bước thực hiện đều tuân thủ*

theo quy định của pháp luật và đảm bảo tính độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng khách quan.”.

- Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai; Kết luận nội dung tố cáo của Cục Thi hành án dân sự tỉnh đã xem xét, phân tích từng nội dung quá trình giải quyết thi hành án cũng khẳng định Chấp hành viên giải quyết thi hành án đúng quy định của pháp luật.

- Các biên bản làm việc với người bị tố cáo (Chấp hành viên Lê Quang Trọng), làm việc với cơ đăng ký đất đai cho thấy việc xác minh đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đã được Chấp hành viên thực hiện theo quy định của pháp luật. Kết quả xác minh như đề cập, phân tích trên thì việc Chấp hành viên đã xác định tài sản chung của vợ chồng là đúng.

4. Nhận xét, đánh giá về nội dung tố cáo:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ thi hành án, hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo trước đây đã lưu tại đơn vị, các tài liệu thông tin thu thập được qua hai cấp (tỉnh, huyện) liên quan đến nội dung giải quyết khiếu nại, tố cáo trước đây; các tài liệu, thông tin thu thập được trong quá trình giải quyết tố cáo lần này qua việc xác minh, đối thoại làm việc trực tiếp với người bị tố cáo, người tố cáo ... và báo cáo của đoàn xác minh tố cáo cho thấy: Toàn bộ quá trình giải quyết việc thi hành án đối với bà Đỗ Thị Thủy; địa chỉ: Tổ 11- thị trấn Việt Quang- huyện Bắc Quang- tỉnh Hà Giang của ông Lê Quang Trọng- Chấp hành viên trực tiếp tổ chức thi hành vụ việc đã đảm bảo tuân thủ nghiêm trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; việc tố cáo của ông Nguyễn Mạnh Tiến và Nguyễn Anh Tú là hoàn toàn không có cơ sở, sai sự thật. Điều đó được thể hiện cụ thể như sau:

4.1. Về nội dung tố cáo của ông Tiến và ông Tú cho rằng: “... Ngày 25/10/2016, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang đã ra Quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 03/QĐ-CCTHADS đối với bà Đỗ Thị Thủy. Chúng tôi nhận thấy việc ông Lê Quang Trọng kê biên quyền sử dụng đất ... là hoàn toàn trái pháp luật, xâm phạm nghiêm trọng quyền, lợi ích hợp pháp của chúng tôi, bởi lẽ:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 024010 mà gia đình tôi được cấp ngày 20/5/2001 có đối tượng được cấp là hộ gia đình...”

Với nội dung tố cáo này, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang đã nghiên cứu hồ sơ thi hành án và quá trình tổ chức thi hành vụ việc của Chấp hành viên Lê Quang Trọng đối với vụ Đỗ Thị Thủy; Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo, báo cáo giải trình của Chấp hành viên..., đối chiếu với các văn bản pháp luật về thi hành án dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan, chúng tôi nhận thấy:

- **Thứ nhất:** Quá trình giải quyết vụ việc, Chấp hành viên đã tiến hành xác minh tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất; đồng thời phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang; Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện; UBND thị trấn Việt Quang; Cán bộ Tổ 11 xác minh thực địa quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của vợ chồng bà Đỗ Thị Thủy, ông Nguyễn Văn Tuấn. Kết quả xác minh cho thấy: đại diện Tô dân phố và các cơ quan hữu quan đều khẳng định quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất là của vợ chồng bà Đỗ Thị Thủy, ông Nguyễn Văn Tuấn đang sử dụng ổn định (Các bút lục số: 36 - 40; 51- 52 và 72). Cụ thể: tại Công văn số: 42/VPĐKĐĐ ngày 09/8/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Hà Giang- Chi nhánh huyện Bắc Quang (Bút lục số 51) và Biên bản xác minh điều kiện tài sản của người phải thi hành án 25/10/2016 (Bút lục số 72) của Chấp hành viên đã xác định rõ ông Nguyễn Văn Tuấn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 024010; vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 236/QSDD/2745 ngày 20/5/2001 cho hộ ông Nguyễn Văn

Tuấn; Trú tại: khu Quang Thành (Nay là Tô 11)- thị trấn Việt Quang- huyện Bắc Quang- tỉnh Hà Giang. Diện tích 81.6m²; tại thửa số 25^b; tờ bản đồ số: 1+2+3+4 bản đồ địa chính Việt Quang; mục đích sử dụng: Đất thổ cư; thời hạn sử dụng: Lâu dài; địa chỉ thửa đất: khu Quang Thành- thị trấn Việt Quang- huyện Bắc Quang- tỉnh Hà Giang. Tại thời điểm xác minh không có đăng ký thế chấp, đăng ký giao dịch bảo đảm.

Trong khi đó, ông Nguyễn Văn Tuấn và bà Đỗ Thị Thủy đăng ký kết hôn từ ngày 01/01/1993 Như vậy, Quyền sử dụng đất ông Tuấn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản hình thành trong giai đoạn hôn nhân hợp pháp với bà Thủy, cho nên Chấp hành viên xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng bà Thủy, ông Tuấn là hoàn toàn đúng theo quy định của pháp luật.

- **Thứ hai:** quá trình giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo trước đây của Chi cục THADS huyện Bắc Quang và Cục THADS tỉnh Hà Giang đối với nội dung đơn của ông Tuấn (bố đẻ) của ông Tiến và ông Tú thì ông Tuấn đều khẳng định việc ông Tuấn, bà Thủy mua (nhận chuyển nhượng) từ bà Đỗ Thị Ngân từ năm 2001. Như vậy quyền tài sản mà ông Tuấn, bà Thủy có được từ việc nhận chuyển nhượng là thực tế.

Khi ông Tuấn và bà Thủy ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số: 42/2010/QĐST-HNGĐ ngày 09/8/2010 của Toà án nhân dân huyện Bắc Quang các bên không đề nghị Toà án giải quyết về tài sản chung (Các bút lục số 44, 45).

Mặt khác, quá trình giải quyết tố cáo của cấp huyện và tỉnh trước đây, cũng như tài liệu mà ông Tuấn cung cấp cũng đã thể hiện ông Tuấn có thoả thuận tự phân chia tài sản với bà Thủy và trả tiền cho bà Thủy để ông nhận nhà, đất sau ly hôn, tiêu đề của giấy có ghi rất rõ đó là: “Thỏa thuận chia tài sản chung vợ chồng” do ông Tuấn bà Thủy lập. Tuy nhiên ông Tuấn không làm thủ tục trước bạ tại Cơ quan đăng ký quyền sử dụng đất, nội dung, thủ tục thỏa thuận chưa đảm bảo, mục đích của việc thỏa thuận để cho rằng đó là tài sản riêng của ông Tuấn nhằm trốn tránh việc thi hành án cho nên Chấp hành viên vẫn xác định tài sản chung của vợ, chồng bà Thủy là phù hợp.

Thứ ba: Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lưu tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Hà Giang- Chi nhánh huyện Bắc Quang cho thấy diện tích 81,6.m² đất nêu trên do cá nhân ông Nguyễn Văn Tuấn (chồng bà Thủy) nhận chuyển nhượng của người khác (nội dung này thể hiện tại biên lai thu thuế chuyển quyền sử dụng đất ngày 22/11/2001 do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện Bắc Quang cung cấp- Bút lục số 53 hồ sơ thi hành án).

Tại tờ khai lệ phí trước bạ do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện Bắc Quang cung cấp (Bút lục số 52 hồ sơ thi hành án) đã ghi: “*Tên tổ chức, cá nhân có tài sản trước bạ: Nguyễn Anh Tuấn*”, trong tờ khai không ghi tên thành viên nào khác trong hộ gia đình (nghĩa là không có anh Tiến, anh Tú). Như vậy, đây rõ ràng là chỉ cá nhân ông Nguyễn Anh Tuấn (Nguyễn Văn Tuấn) là chồng của bà Thủy kê khai trước bạ, cho nên xác định tài sản của vợ chồng là phù hợp.

Bên cạnh đó, tại dòng “*Số chứng minh thư (hoặc hộ khẩu)...*” trong tờ khai lệ phí trước bạ nêu trên bỏ trống, không ghi số sổ hộ khẩu của gia đình ông Nguyễn Văn Tuấn tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Biên lai thu lệ phí trước bạ và biên lai thu thuế chuyển quyền sử dụng đất cũng chỉ ghi tên người nộp là ông Nguyễn Anh Tuấn chứ không phải hộ gia đình ông Nguyễn Anh Tuấn.

Thứ tư, Theo báo cáo của Đoàn xác minh: quá trình giải quyết nội dung tố cáo, Đoàn xác minh cũng đã làm việc với ông Tiến, ông Tú và có sự tham gia của ông Tuấn (bố đẻ của ông Tiến và ông Tú) được thể hiện tại Biên bản ngày

25/4/2019 và Biên bản làm việc ngày 02/5/2019 của Đoàn xác minh giải quyết tố cáo với ông Tiến cho thấy: ông Tiến và ông Tú đều không cung cấp được bất cứ tài liệu gì để chứng minh cho nội dung đơn mà các ông đã viết. Thực chất việc viết đơn này theo đánh giá của Đoàn xác minh là do ông Tiến và ông Tú không hiểu hết các quy định của pháp luật về thi hành án dân sự, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và năm 2014 và các văn bản pháp luật có liên quan quy định về quyền tài sản là quyền sử dụng đất của vợ chồng. Bởi lẽ ông Tiến sinh ngày 10/11/1996; ông Tú sinh ngày 16/9/1998, kể từ khi các ông sinh ra, lớn lên đều phụ thuộc vào bố mẹ (ông Tuấn, bà Thủy), được bố mẹ nuôi ăn học, cụ thể ông Tiến được bố mẹ nuôi ăn học từ lúc còn nhỏ đến năm 2017 thì học xong trường Cao đẳng Dược Phú Thọ; ông Tú được bố mẹ nuôi ăn học đến hết chương trình phổ thông năm 2016. Do phải phụ thuộc hoàn toàn vào bố mẹ (nuôi ăn học) cho nên các ông không biết rõ nguồn gốc đất đã bị Chấp hành viên kê biên để đảm bảo việc thi hành án là do bố mẹ các ông nhận chuyển nhượng từ bà Đỗ Thị Ngán là thực tế, bởi vì khi ông Tuấn mua (nhận chuyển nhượng năm 2001) thì ông Tiến mới được hơn 4 tuổi, ông Tú mới được hơn 2 tuổi.

Tại các buổi làm việc Đoàn xác minh tố cáo cũng đã giải thích cho ông Tiến, ông Tú biết các quy định của pháp luật, đồng thời chỉ dẫn cho các ông biết nội dung tố cáo này thực tế đã được hai cấp (tỉnh, huyện) xem xét giải quyết và ban hành các kết luận là việc giải quyết thi hành án của Chấp hành viên là đúng quy định của pháp luật, việc viết đơn khiếu nại, tố cáo của ông Tuấn cho rằng đó là tài sản riêng của ông Tuấn hoặc tài sản chung của hộ gia đình đều là không có cơ sở, sai sự thật. Nội dung các Kết luận, Quyết định đã phân tích từng chi tiết và gửi cho bố các ông.

Thứ năm, từ những nội dung đề cập trên cho thấy: trước khi kê biên, Chấp hành viên đã tiến hành việc xác minh làm rõ quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 89 Luật THADS, khi có kết quả xác minh quyền sử dụng đất mang tên ông Tuấn được hình thành trong giai đoạn hôn nhân hợp pháp của vợ chồng bà Thủy, ông Tuấn cho nên Chấp hành viên xác định là tài sản chung của vợ chồng ông Tuấn bà Thủy, đồng thời thông báo cho vợ chồng bà Thủy ông Tuấn biết là đúng. Bởi vì quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo qua hai cấp đã xác minh thu thập được cho thấy thửa đất nêu trên có nguồn gốc do ông Tuấn- chồng bà Thủy nhận chuyển nhượng từ bà Ngán (tức là có được) trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp với bà Thủy. Trong khi đó, tại khoản 1, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định rất cụ thể đó là:

“Điều 27. Tài sản chung của vợ chồng

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; ...

Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng...

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất.”. Đến tại thời điểm này Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 vẫn quy tại khoản 1 Điều 33 có nội dung tương tự đó là: *“...Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng,...”*

Đối chiếu với điều luật và những nội dung đề cập trên thì việc xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là tài sản chung của vợ chồng bà Thủy, ông Tuấn là hoàn toàn đúng. Trong khi đó bà Thủy là người phải thi hành án, nhưng không tự nguyện thi hành, có dấu hiệu trốn tránh nghĩa vụ, đó đó ngày 25/10/2016 Chấp hành viên đã ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số: 03/QĐ-CCTHADS kê biên Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bị kê biên là tài sản hình thành trong giai đoạn hôn nhân hợp pháp của bà

Đỗ Thị Thủy và ông Nguyễn Văn Tuấn để đảm bảo thi hành án đối với nghĩa vụ của bà Thủy là đúng luật.

4.2. Về nội dung đơn tố cáo ông Tiến, ông Tú cho rằng: “...trong toàn bộ quá trình thi hành án, ông Trọng đã ra Quyết định kê biên tài sản mà không hề thông báo cho chúng tôi tự phân chia tài sản chung hoặc khởi kiện phân chia tài sản chung của hộ gia đình và ông Trọng không hề yêu cầu Tòa án phân chia tài sản theo khoản 1 Điều 74 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014)... Ông Trọng kê biên toàn bộ tài sản chung của hộ gia đình cho nghĩa vụ riêng của mẹ chúng tôi là hoàn toàn trái pháp luật...” với nội dung tố cáo này, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang đã nghiên cứu hồ sơ thi hành án và quá trình tổ chức thi hành vụ việc của Chấp hành viên Lê Quang Trọng đối với vụ Đỗ Thị Thủy; Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo, báo cáo giải trình của Chấp hành viên..., đối chiếu với các văn bản pháp luật về thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành, chúng tôi nhận thấy: nội dung tố cáo là hoàn toàn không có cơ sở, sai sự thật. Bởi lẽ:

Trên cơ sở nhận xét đánh giá và đề cập ở phần trên đã thể hiện quyền sử dụng đất bị kê biên có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn Tuấn nhận chuyển nhượng (có được) sau khi kết hôn với bà Đỗ Thị Thủy mà có, chứ không phải quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cấp đất để cho các thành viên trong hộ gia đình cho nên quyền sử dụng ở đây Chấp hành viên xác định là của vợ chồng bà Đỗ Thị Thủy, ông Nguyễn Văn Tuấn là đúng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, trong quá trình tổ chức thi hành án, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ, Chấp hành viên Lê Quang Trọng đã xác định phần sở hữu tài sản của bà Đỗ Thị Thủy trong khối tài sản chung của vợ chồng; đồng thời thông báo, hướng dẫn đương sự và vợ chồng bà Đỗ Thị Thủy, ông Nguyễn Văn Tuấn biết về quyền khởi kiện tại Tòa án yêu cầu xác định phần sở hữu của người phải thi hành án trong khối tài sản chung của vợ chồng trong giai đoạn hôn nhân hợp pháp, nếu không đồng ý với việc xác định của Chấp hành viên...(nội dung chi tiết được thể hiện tại Thông báo số: 694, 695 ngày 07/9/2016 từ bút lục 57-60). Việc thông báo cho vợ chồng bà Thủy, ông Tuấn mà Chấp hành viên đã thực hiện là phù hợp, bởi vì: tại tiết 1 điểm c Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ có quy định: “ c) Đối với tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của vợ, chồng thì Chấp hành viên xác định phần sở hữu của vợ, chồng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình và thông báo cho vợ, chồng biết.”

Đối chiếu với quy định trên và tình tiết vụ việc thì do ông Nguyễn Mạnh Tiến và ông Nguyễn Anh Tú không phải là đồng sở hữu, sử dụng chung của tài sản mà Chấp hành viên đã xác định, cho nên Chấp hành viên không phải thông báo cho ông Tiến, ông Tú là đúng quy định.

4.3. Về nội dung tố cáo ông Nguyễn Mạnh Tiến, Nguyễn Anh Tú cho rằng:

“... Chấp hành viên bầy dân, lừa dối dân để cưỡng chế kê biên bằng được quyền sử dụng đất Số tiền phải thi hành án chỉ hơn 27 triệu nhưng lại kê biên quyền sử dụng đất, nhà ở duy nhất của gia đình tôi giá trị hàng tỷ đồng rõ ràng thể hiện sự vô cảm, xa rời dân, cứng nhắc, thiếu thuyết phục trong thi hành án. Thậm trí có sự dàn xếp bán đấu giá nhà tôi cho đối tượng xã hội để bán tài sản với giá hết sức rẻ mạt ...”

Về nội dung tố cáo nêu trên của ông Nguyễn Mạnh Tiến, Nguyễn Anh Tú là sai sự thật bởi các lý do sau:

Thứ nhất, Quá trình giải quyết vụ việc, ngày 29/3/2016 bà Đỗ Thị Thủy tự kê khai tài sản, thu nhập không có gì (Bút lục số 16). Tuy nhiên sau đó, Chấp hành viên đã xác minh tài sản của người phải thi hành án cho thấy người phải thi hành án không có tài sản riêng, chỉ có tài sản chung duy nhất là nhà, quyền sử dụng đất và nhà xây, tài sản gắn liền trên đất trong khối tài sản chung của vợ chồng bà Đỗ Thị Thủy, ông Nguyễn Văn Tuấn nhưng bà Thủy không tự nguyện thi hành án.

Chấp hành viên đã kiên trì phối hợp, động viên, thuyết phục bà Đỗ Thị Thủy tự nguyện thực hiện nghĩa vụ thi hành án nhưng cá nhân bà Thủy cho rằng mình không còn nợ bà Vũ Thị Dung như nội dung Bản án của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang và Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang đã tuyên vì vậy không thi hành án (Bút lục 11, 17 đến 19). Trong khi đó, tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự quy định:

“Điều 13. Áp dụng biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án

... Trường hợp người phải thi hành án chỉ có một tài sản duy nhất lớn hơn nhiều lần so với nghĩa vụ phải thi hành án mà tài sản đó không thể phân chia được hoặc việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản thì Chấp hành viên vẫn có quyền áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế để thi hành án.”

Vì vậy, Chấp hành viên phải kê biên, xử lý tài sản để thi hành án là hoàn toàn phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 71, Điều 74, Điều 110, Điều 111, Điều 112 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; khoản 2 Điều 24; khoản 1 Điều 13 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự. Do đó không thể cho rằng “... Chấp hành viên bẫy dân, lừa dối dân để cưỡng chế kê biên bằng được quyền sử dụng đất Số tiền phải thi hành án chỉ hơn 27 triệu nhưng lại kê biên quyền sử dụng đất, nhà ở duy nhất ...” như cách hiểu của ông Tiến và ông Tú.

Thứ hai, Về việc xác định giá và giảm giá tài sản kê biên: Sau khi kê biên, Chấp hành viên đã thông báo cho đương sự quyền thỏa thuận về giá tài sản hoặc tổ chức thẩm định giá tài sản đã kê biên để đảm bảo thi hành án. Tuy nhiên, hết thời hạn do Chấp hành viên ấn định đương sự không thỏa thuận. Trên địa bàn tỉnh Hà Giang không có tổ chức thẩm định giá tài sản, không ký được hợp đồng dịch vụ thẩm định giá cho nên Chấp hành viên đã căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 98 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; khoản 1 Điều 26 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự để xác định giá theo đúng quy định của pháp luật. Kết quả xác định giá ban đầu (Ngày 28/4/2017) là: 503.500.000đ (Năm trăm lẻ ba triệu năm trăm nghìn đồng), đã được thông báo cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành và các bên đều không có ý kiến gì về giá tài sản đã kê biên.

Quá trình giải quyết vụ việc có 03 lần bán đấu giá tài sản đã kê biên không thành, sau mỗi lần bán đấu giá không thành, Chấp hành viên đều thông báo cho các bên đương sự biết và yêu cầu các bên đương sự thỏa thuận về mức giảm giá tài sản trong thời hạn 10 ngày theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, các bên đương sự không có thỏa thuận về mức giảm giá tài sản cho nên, Chấp hành viên đã ra quyết định giảm giá tài sản 03 lần; mỗi lần giảm 10% giá trị tài sản so với giá bán đấu giá không thành liền trước. Việc giảm giá tài sản kê biên này được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 104 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Thứ ba, ngay sau khi xác định giá của tài sản đã kê biên, căn cứ quy định tại Điều 218 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, Chấp hành viên đã ban hành Thông báo số: 442/TB-CCTHADS ngày 28/4/2017 nội dung thông báo cho ông Nguyễn Văn Tuấn được

quyền ưu tiên mua tài sản chung trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày được thông báo (Bút lục số 188). Bên cạnh đó, sau mỗi lần bán đấu giá tài sản không thành, giảm giá tài sản kê biên Chấp hành viên đều thông báo cho ông Nguyễn Văn Tuấn được quyền ưu tiên mua tài sản chung trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông báo (Bút lục số 248; 277; 316). Tuy nhiên, hết thời hạn luật định, ông Nguyễn Văn Tuấn không thực hiện quyền ưu tiên mua tài sản Chấp hành viên phải ký hợp đồng bán đấu giá tài sản đã kê biên để thi hành án theo quy định của pháp luật.

Thứ tư, trong suốt quá trình bán đấu giá tài sản, trước khi ký hợp đồng bán đấu giá tài sản kê biên để thi hành án Chấp hành viên đều thông báo cho đương sự về quyền thỏa thuận về tổ chức bán đấu giá tài sản nhưng các bên đương sự không thỏa thuận. Vì vậy, Chấp hành viên đã tiến hành ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản đã kê biên để thi hành án theo đúng quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 101 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Việc bán đấu giá tài sản đã kê biên được Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản- Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trách nhiệm của Chấp hành viên được thực hiện đến khi ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản và giám sát việc thực hiện hợp đồng, sau đó Chấp hành viên không thể can thiệp vào trình tự, thủ tục, kết quả bán đấu giá tài sản của Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản- Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang.

Ngay sau khi nhận được Giấy mời tham gia cuộc bán đấu giá tài sản của Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản- Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang; Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang biết đã có người đăng ký mua tài sản bán đấu giá để thi hành án cho nên ngày 02/4/2018 đã đến tại nhà bà Đỗ Thị Thủy, ông Nguyễn Văn Tuấn làm việc với người phải thi hành án, thông báo và động viên bà Đỗ Thị Thủy nộp tiền thi hành án và các khoản chi phí phát sinh để được nhận lại tài sản kê biên trước khi mở cuộc bán đấu giá tài sản 01 ngày theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà Đỗ Thị Thủy vẫn có thái độ chống đối việc thi hành án, cho rằng không có vay nợ gì bà Vũ Thị Dung, không ký biên bản giải quyết việc thi hành án (Bút lục số 340 hồ sơ thi hành án).

Vì vậy, không thể cho rằng Chấp hành viên “... *Thậm trí có sự dàn xếp bán đấu giá nhà tôi cho đối tượng xã hội để bán tài sản với giá hết sức rẻ mạt (thực tế giá trị 1,2 tỷ nhưng bán đấu giá 370 triệu)...*” như nội dung ông Nguyễn Mạnh Tiến và ông Nguyễn Anh Tú tố cáo.

Thứ năm, Quá trình giải quyết tố cáo trước đây, Chi cục THADS cũng đã phân tích rất rõ cho ông Tuấn (bố của ông Tiến, ông Tú) về việc đấu giá tài sản đồng thời chỉ dẫn tại Công văn số 347/STP-PTTP ngày 08/6/2018 của Sở Tư Pháp “về việc trả lời Đơn khiếu nại khẩn cấp của ông Nguyễn Văn Tuấn”, nội dung công văn cũng đã khẳng định: “*Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản và đấu giá viên trực tiếp thụ lý vụ việc đã thực hiện đầy đủ các bước theo đúng quy định tại chương III của luật đấu giá tài sản năm 2016 như: ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản; xây dựng quy chế đấu giá; Niêm yết việc đấu giá tài sản... các bước thực hiện đều tuân thủ theo quy định của pháp luật và đảm bảo tính độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng khách quan.*”. Trên cơ sở các tài liệu thu thập được, đối chiếu với quy định của pháp luật, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang nhận thấy: việc tổ chức bán đấu giá của Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Hà Giang là hoàn toàn độc lập trên cơ sở pháp luật quy định, Chấp hành viên chỉ có trách nhiệm ký hợp đồng và thực hiện theo điều khoản của hợp đồng. Do đó việc bán “Đấu giá” là hoàn toàn do Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản thực hiện theo quy chế cuộc đấu giá và theo quy định của pháp luật về bán “Đấu giá”.

Tóm lại toàn bộ quá trình giải quyết vụ việc thi hành án từ xác minh, kê biên, định giá tài sản đã kê biên; ký hợp đồng bán đấu giá tài sản đã kê biên để thi hành

án Chấp hành viên đều thực hiện khách quan, công khai, minh bạch theo đúng quy định của pháp luật; nội dung đơn tố cáo của ông Nguyễn Mạnh Tiến và Nguyễn Anh Tú là hoàn toàn không có cơ sở, sai sự thật. Thực tế, những về nội dung tố cáo lần này cũng nội dung giải quyết tố cáo lần trước do ông Nguyễn Văn Tuấn bố của ông Nguyễn Mạnh Tiến và Nguyễn Anh Tú viết đơn khiếu nại, tố cáo, đơn vị cũng đã xem xét giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo để ban hành các Quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo và nhiều văn bản hướng dẫn trả lời khác nhau. Đặc biệt là Cục THADS tỉnh Hà Giang cũng đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần hai, và kết luận giải quyết tố cáo. Nội dung kết luận đã phân tích từng nội dung có vi phạm dẫn điều luật để khẳng định việc tổ chức thi hành án vụ Đỗ Thị Thủy là đúng quy định của pháp luật; việc tố cáo của ông Tuấn có nội dung tương tự như nội dung đơn của ông Tiến, ông Tú viết đã được kết luận là hoàn toàn sai sự thật.

II/ KẾT LUẬN:

- Kết luận về những hành vi bị tố cáo: Quá trình tổ chức thi hành án đối với bà Đỗ Thị Thủy; địa chỉ: Tổ 11- thị trấn Việt Quang- huyện Bắc Quang- tỉnh Hà Giang của ông Lê Quang Trọng- Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Toàn bộ nội dung tố cáo của ông Nguyễn Mạnh Tiến và Nguyễn Anh Tú là hoàn toàn không có cơ sở, sai sự thật.

- Kết luận về việc người tố cáo cố ý hay không cố ý tố cáo sai sự thật:


Đối với các nội dung tố cáo của ông Nguyễn Mạnh Tiến và Nguyễn Anh Tú viết, thực tế là do các ông không hiểu biết hết các quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan. Bởi từ nhỏ cho tới nay các ông Tiến và Tú hoàn toàn phụ thuộc vào bố mẹ, được bố mẹ nuôi ăn học (đến năm 2016 và năm 2017 mới học xong phổ thông và Cao đẳng) cho nên việc cô tình viết đơn khi vụ việc đã giải quyết xong, cũng có thể do sự xúi bẩy từ người khác. Vì vậy trong trường hợp này qua xác minh đối thoại được thể hiện tại biên bản cho thấy: ông Tiến và ông Tú đều bản chất trung thực, khi học tại nhà trường ông đều chấp hành tốt quy định của nhà trường, cho nên Chi cục chưa đặt thành về vấn đề cố ý vu khống. Tuy nhiên khi nhận được kết luận lần này, thì yêu cầu các ông nghiên cứu kỹ càng các quy định của pháp luật, tránh việc cô tình tố cáo sai sự thật.

III/ KIẾN NGHỊ

Từ các nội dung kết luận trên, tuy rằng do xuất phát từ việc hiểu biết pháp luật còn chưa sâu, hoặc do bị người khác xúi bẩy..., cho nên việc viết đơn này cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến uy tín của Chấp hành viên, gây dư luận không tốt trong quần chúng nhân dân. Vì vậy, để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang yêu cầu ông Nguyễn Mạnh Tiến và Nguyễn Anh Tú khi nhận được Kết luận này cần chấp hành nghiêm chỉnh theo quy định của Pháp luật, tránh tình trạng cố ý tố cáo sai sự thật khi không có chứng cứ chứng minh hoặc tố cáo mang tính bịa đặt, vu khống. Nếu cô tình vi phạm thì đề nghị các ngành chức năng có thẩm quyền xem xét để xử lý nghiêm việc cố ý tố cáo sai sự thật của ông Tiến, ông Tú theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Cục THADS tỉnh Hà Giang (Thay B/c);
- VKS ND huyện Bắc Quang (G/s);
- Người tố cáo, bị tố cáo (thực hiện);
- Lưu VT, HS.

CHI CỤC TRƯỞNG

Đặng Ngọc Thanh